

Họ và tên:Lớp 2A.....

Đọc thành tiếng:		Giáo viên chấm (ký và ghi rõ họ tên)	Phụ huynh (ký và ghi rõ họ tên)
Đọc thầm:			
Điểm đọc chung:			

I. KIỂM TRA ĐỌC (10 điểm)

1. Đọc thành tiếng (4 điểm): GV kiểm tra đọc thành tiếng đối với học sinh qua các tiết ôn tập.

2. Đọc hiểu kết hợp kiểm tra từ và câu (6 điểm) - Thời gian: 35 phút

A. Đọc thầm bài:

NHỮNG CÁNH BƯỚM BÊN BỜ SÔNG

Ngoài giờ học, chúng tôi tha thân bên bờ sông bắt bướm. Chao ôi, những con bướm đủ hình dáng, đủ màu sắc. Con xanh biếc pha đen như nhung bay nhanh loang loáng. Con vàng sẫm, nhiều hình mặt nguyệt, ven cánh có răng cưa, lượn lờ như trôi trong nắng. Con bướm quạ to bằng hai bàn tay người lớn, màu nâu xỉn, có hình đôi mắt tròn, vẽ dữ tợn. Bướm trắng bay theo đàn lú lú riu riu như hoa nắng. Loại bướm nhỏ đen kịt, là là theo chiều gió, hết như tàn than của những đám đốt nương. Còn lũ bướm vàng tươi xinh của những vườn rau thì rụt rè, nhút nhát, chẳng bao giờ dám bay ra đến bờ sông. Chúng cứ quần quýt quanh màu vàng hoa cải và quanh những con đống tây xanh mọng nằm chờ đến lượt mình hóa bướm vàng.

(Theo Vũ Tú Nam)

B. Dựa vào nội dung bài đọc, em hãy khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. (0,5 điểm): Các bạn nhỏ thường làm gì sau giờ học?

A. Về nhà ngủ

B. Chơi trốn tìm

C. Tha thân bên bờ sông bắt bướm

D. Tưới cây bên vườn rau

Câu 2. (0,5 điểm): Màu nào được nhắc đến nhiều nhất trong bài?

Trả lời: Màu được nhắc đến nhiều nhất trong bài là:

.....

MÔ TẢ, PHÂN TÍCH VÀ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

Môn: Tiếng Việt – Lớp 2, Năm học: 2024 – 2025

Thời gian làm bài: 70 phút

I. MÔ TẢ ĐỀ KIỂM TRA

Tên đề: Đề kiểm tra định kỳ cuối học kỳ II – Môn Tiếng Việt – Lớp 2

Thời lượng: 70 phút

Cấu trúc bài kiểm tra:

1. Phần 1: Kiểm tra đọc (10 điểm)

- *Đọc thành tiếng (4 điểm):* Học sinh đọc các đoạn văn đã được luyện tập theo chủ đề sách giáo khoa. Giáo viên kiểm tra qua các tiết ôn tập (theo hướng đánh giá quá trình).
- *Đọc hiểu – kiểm tra từ và câu (6 điểm):* Học sinh đọc thầm một văn bản có độ dài phù hợp (khoảng 120 – 150 từ) và trả lời các câu hỏi dạng trắc nghiệm và tự luận.

2. Phần 2: Kiểm tra viết (10 điểm)

- *Chính tả – Nghe viết (4 điểm):* Học sinh nghe và viết lại đoạn văn khoảng 60 – 70 từ.
- *Tập làm văn (6 điểm):* Học sinh chọn 1 trong 2 đề: viết đoạn văn 4–5 câu giới thiệu đồ dùng học tập hoặc đồ dùng trong gia đình.

3. Yêu cầu kỹ thuật:

- Đề đảm bảo đánh giá đủ 3 thành phần năng lực: đọc thành tiếng, đọc hiểu, và viết.
- Câu hỏi phân bố theo 3 mức độ: nhận biết, thông hiểu, vận dụng thấp.
- Hình thức câu hỏi đa dạng: trắc nghiệm, trả lời ngắn, viết đoạn văn.

II. PHÂN TÍCH ĐỀ KIỂM TRA

1. Đọc hiểu – từ và câu (6 điểm):

- Văn bản sử dụng: truyện ngắn miêu tả (giàu hình ảnh, ngôn ngữ trong sáng).
- Số câu hỏi: 8 câu (trắc nghiệm + tự luận).
- Kiến thức kiểm tra: nội dung văn bản, từ chỉ đặc điểm, kiểu câu, dấu câu, câu kể.
- Các mức độ:
 - *Nhận biết (câu 1, 3, 4, 6, 7)* – xác định thông tin, kiến thức đơn giản.
 - *Thông hiểu (câu 2, 5)* – hiểu nội dung văn bản, hiểu kiểu câu.
 - *Vận dụng (câu 8)* – viết lại câu kể dựa vào trải nghiệm cá nhân.

2. Chính tả (4 điểm):

- Văn bản ngắn, rõ ràng, đúng chính tả, dễ đọc.
- Đảm bảo đánh giá kỹ năng nghe – viết, viết đúng chính tả, trình bày sạch đẹp.

3. Tập làm văn (6 điểm):

- Đề mở, giúp học sinh thể hiện khả năng diễn đạt, lựa chọn từ ngữ.
- Đánh giá kỹ năng viết câu, diễn đạt ý, sáng tạo.

III. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Mạch kiến thức/kĩ năng	Mức 1: Nhận biết	Mức 2: Thông hiểu	Mức 3: Vận dụng	Tổng
Đọc thành tiếng	4,0 đ			4,0
Đọc hiểu văn bản + tiếng Việt	C1 (0,5đ), C3 (0,5đ), C4 (0,5đ), C6 (1đ), C7 (0,5đ)	C2 (0,5đ), C5 (1,5đ)	C8 (1đ)	6,0
Chính tả – nghe viết	4,0 đ			4,0
Tập làm văn		2,0 đ	4,0 đ	6,0
Tổng	10,0 đ	4,0 đ	5,0 đ	20 đ

- Điểm chung của môn Tiếng Việt bằng điểm trung bình cộng của điểm đọc và điểm viết.